



Thanh Hóa, ngày tháng 06 năm 2021

NGHỊ QUYẾT**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2021**

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số: 59/2020/QH13, ngày 17/06/2014 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 25;
- Căn cứ Biên bản họp ĐHĐCĐ số: /2021/BB-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021; Biên bản kiểm phiếu biểu quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 Công ty cổ phần Sông Đà 25 ngày 29/06/2021,

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Đại hội đồng cổ đông quyết nghị thông qua các nội dung sau đây:****1. Báo cáo của HĐQT, báo cáo của BKS, báo cáo tài chính năm 2020***1.1 Nội dung báo cáo của HĐQT, báo cáo của BKS, báo cáo tài chính năm 2020:*

Như tài liệu trình ĐHĐCĐ.

1.2 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu năm 2020:

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020		
			Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ HT KH
	Tổng giá trị SXKD	10 ⁶ đ	71.262	25.977	36,45%
I	Giá trị kinh doanh xây lắp	10 ⁶ đ	36.262	5.870	16,19%
II	Giá trị sản xuất công nghiệp	10 ⁶ đ	35.000	20.107	57,45%
III	Kế hoạch tài chính				
1	Tổng doanh thu	10 ⁶ đ	64.450	27.589	42,81%
2	Doanh thu xây lắp	10 ⁶ đ	34.450	2.708	7,86%
3	Doanh thu SXCN + DT khác	10 ⁶ đ	30.000	24.881	82,94%
4	Tiền về tài khoản	10 ⁶ đ	66.008	35.420	53,66%
5	Lợi nhuận sau thuế	10 ⁶ đ	700	-3.756	
6	Nộp ngân sách	10 ⁶ đ	5.263	590	11,21%
IV	Lao động tiền lương	10 ⁶ đ			
1	Tổng số CBCNV sử dụng	10 ⁶ đ	150	137	91,33%
2	Thu nhập bình quân hàng tháng/người	10 ³ đ	5.000	5.000	100%

2. Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	KH năm 2021	Ghi chú
A	Tổng giá trị SXKD	10 ⁶ đ	57.926	
I	Giá trị KD xây lắp	10 ⁶ đ	21.926	
II	Giá trị SXCN	10 ⁶ đ	36.000	

III	Kế hoạch tài chính	10 ⁶ đ		
1	Tổng doanh thu	10 ⁶ đ	47.818	
2	Doanh thu xây lắp	10 ⁶ đ	16.727	
3	Doanh thu SXCN + DT khác	10 ⁶ đ	31.091	
4	Tiền về tài khoản	10 ⁶ đ	54.500	
5	Lợi nhuận trước thuế	10 ⁶ đ	500	
6	Nộp ngân sách	10 ⁶ đ	4.919	
IV	Lao động tiền lương			
1	Tổng số CBCNV Sử dụng	người	115	
2	Thu nhập bình quân hàng tháng/người	10 ³ đ	7.000	
B	Kế hoạch đầu tư	10⁶đ	2.000	
1	Xây lắp	10 ⁶ đ	2.000	

ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định việc vay vốn, sử dụng tài sản làm biện pháp bảo đảm tại các tổ chức tín dụng, đảm bảo thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2021 theo kế hoạch đề ra.

3. Thông qua Lựa chọn Công ty kiểm toán để kiểm toán báo cáo tài chính năm 2021.

Đề nghị Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị và BKS Công ty lựa chọn Công ty kiểm toán phù hợp với quy định của pháp luật để kiểm toán báo cáo tài chính năm 2021.

4. Thông qua quyết toán thù lao cho HĐQT, Ban kiểm soát năm 2020. Dự toán tổng mức thù lao năm 2021

a/ Quyết toán lương, thù lao năm 2020

- Dự toán chi phí thù lao HĐQT, BKS công ty năm 2020 là 216.000.000 đồng.
- Quyết toán thù lao HĐQT, BKS theo tỷ lệ hoàn thành kế hoạch SXKD là 85% như sau: $216.000.000 \times 85\% = 183.600.000$ đồng.

Trong đó:

- + Tiền thù lao HĐQT : 112.200.000 đồng
- + Tiền thù lao BKS : 71.400.000 đồng

b/ HĐQT trình ĐHĐCĐ thông qua mức thù lao của HĐQT và BKS năm 2021

- Tổng dự toán tiền thù lao năm 2020 : 216.000.000 đồng.
- Trong đó:

- + Chủ tịch HĐQT : 5.000.000 đồng/ người/tháng
- + Thành viên HĐQT : 3.000.000 đồng/ người/tháng
- + Trưởng ban kiểm soát : 3.000.000 đồng/người/tháng
- + Thành viên BKS : 2.000.000 đồng/người/tháng

Tiền thù lao Chủ tịch HĐQT, TV HĐQT, BKS được tạm thanh toán hàng tháng theo tỷ lệ hoàn thành kế hoạch SXKD phù hợp với qui chế trả lương của Công ty.

Quyết toán khi kết thúc năm tài chính sau khi có kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Tiền thù lao HĐQT, BKS được quyết toán phù hợp với quy chế trả lương của công ty, phù hợp với loại doanh nghiệp và theo quy định của pháp luật.

5. Thông qua việc chuyển nhượng, thanh lý các Tài sản cố định sử dụng kém hiệu quả, cũ, lạc hậu, không còn sử dụng được.

- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 25;
 - Căn cứ quy chế Quản lý xe máy, thiết bị Công ty,
 ĐHĐCĐ ủy quyền cho Hội đồng quản trị tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng, thanh lý các tài sản cố định sử dụng kém hiệu quả, cũ, lạc hậu không còn sử dụng được theo, quy chế, quy định của công ty và phù hợp với quy định của pháp luật về chuyển nhượng, thanh lý TSCĐ.

6. Thông qua việc bầu thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát Công ty nhiệm kỳ 2021-2026

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số: 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020, có hiệu lực thi hành ngày từ ngày 01/01/2021;
 - Căn cứ điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần Sông Đà 25,
 Đại hội đồng cổ đông thông qua việc bầu thành viên Hội đồng quản trị (3 người) và Ban kiểm soát công ty (3 người).

7. Thông qua phương án tách Công ty Sông Đà 25 thành 3 công ty: Công ty cổ phần Quảng Yên (công ty được tách); Công ty cổ phần Trường Thi (công ty được tách) và Công ty cổ phần Sông Đà 25 (công ty sau tách) với phương án cụ thể như sau:

TỔNG HỢP GIÁ TRỊ VỐN HÓA ĐẾN 30/04/2021

TT	Tên công ty	Số CP	Giá trị vốn hóa 1 CP	Giá trị vốn hóa
1	Công ty CP Sông Đà 25	1.212.200	6.682	8.099.920.726
2	Công ty CP Trường Thi	1.192.276	6.682	7.966.785.433
3	Công ty CP Quảng Yên	1.939.224	6.682	12.957.898.409
	Cộng	4.343.700		29.024.604.568

(Có phương án chi tiết kèm theo.)

TỔNG HỢP PHÂN CHIA CỔ PHẦN

A Tình hình cổ phần trước chia tách

Tên công ty	Tên cổ đông	Số CP hiện hữu	Tỷ lệ %
Công ty cổ phần Sông Đà 25	Ông Thấu	2.081.000	47,91
	Ông Việt	1.212.461	27,91
	Bà Hồng	456.261	10,50
	Cổ đông khác	593.978	13,67
	Cộng	4.343.700	100

B Tình hình sau khi tách

TT	Tên công ty	Tên cổ đông	Số CP dự kiến chia	Tỷ lệ %
1	Công ty CP Quảng Yên (công ty được tách)	Ông Thầu	1.076.269	55,50
		Ông Việt	626.951	32,33
		Bà Hồng	236.004	12,17
		Cộng cty CP Quảng Yên	1.939.224	100
2	Công ty CP Trường Thi (công ty được tách)	Ông Thầu	661.713	55,50
		Ông Việt	385.463	32,33
		Bà Hồng	145.100	12,17
		Cộng cty CP Trường Thi	1.192.276	100
3	Công ty Sông Đà 25 (công ty sau tách)	Ông Thầu	343.017	28,30
		Ông Việt	200.047	16,50
		Bà Hồng	75.158	6,20
		Cổ đông khác	593.978	49,00
		Cộng cty CP Sông Đà 25	1.212.200	100
Tổng cộng CP sau chia tách			4.343.700	

Trên đây là phương án tách trên số liệu tại thời điểm 30/04/2021. Số liệu tách chính thức căn cứ vào báo cáo định giá xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm chia tách).

8. Thông qua việc sửa đổi, bổ sung ngành nghề đăng ký kinh doanh:

a. Bổ sung ngành, nghề kinh doanh sau:

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh được bổ sung	Mã ngành	Ngành, nghề kinh doanh chính
1	Sản xuất sợi	1311	
2	Sản xuất vải dệt thoi	1312	
3	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313	
4	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391	
5	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392	
6	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393	
7	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394	

8	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399	
9	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	
10	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420	
11	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430	
12	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512	
13	Sản xuất giày, dép	1520	
14	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701	
15	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702	
16	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709	
17	In ấn	1811	
18	Dịch vụ liên quan đến in	1812	
19	Sao chép bản ghi các loại	1820	
20	Sản xuất sợi nhân tạo	2030	
21	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219	
22	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	
23	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393	
24	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230	
25	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290	
26	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312	
27	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313	
28	Sửa chữa thiết bị điện	3314	
29	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315	
30	Sửa chữa thiết bị khác	3319	
31	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320	
32	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649	
33	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659	
34	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669	
35	Bán buôn tổng hợp	4690	

36	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751	
37	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753	
38	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763	
39	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771	
40	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782	
41	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933	
42	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210	
43	Bốc xếp hàng hóa	5224	
44	Xây dựng nhà để ở	4101	
45	Xây dựng nhà không để ở	4102	
46	Xây dựng công trình đường bộ	4212	
47	Xây dựng công trình điện	4221	
48	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222	
49	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223	
50	Xây dựng công trình công ích khác	4229	
51	Xây dựng công trình thủy	4291	
52	Xây dựng công trình khai khoáng	4292	
53	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293	
54	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299	
55	Phá dỡ	4311	
56	Chuẩn bị mặt bằng	4312	
57	Cho thuê xe có động cơ	7710	

b. Bỏ ngành, nghề kinh doanh sau:

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh được bỏ khỏi danh sách đã đăng ký	Mã ngành	Ghi chú
1	Xây dựng nhà các loại	4100	Không còn là mã ngành cấp IV
2	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình công	4290	Không còn là mã ngành cấp IV

	ngành, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến thế điện)		
3	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210	Không còn là mã ngành cấp IV
4	Khoan phá nổ mìn công nghiệp		Ngành nghề chưa khớp với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

c. Sửa đổi chi tiết ngành, nghề kinh doanh sau:

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh được sửa đổi chi tiết	Mã ngành	Ngành, nghề kinh doanh chính
1	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh	4663	X
2	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	3290	
3	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Kinh doanh bất động sản khác	6810	
4	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110	
5	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730	
6	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410	
7	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490	
8	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221	
9	Nuôi trồng thủy sản nội địa Chi tiết: Nuôi cá; Nuôi tôm; Nuôi thủy sản khác; Sản xuất giống thủy sản nội địa	0322	
10	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592	
11	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312	
12	Cơ sở lưu trú khác	5590	

	Chi tiết: Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đầu		
13	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7830	
14	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629	
15	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621	

9. Thông qua điều khoản bổ sung, sửa đổi của Điều lệ tổ chức và hoạt động công ty cổ phần Sông Đà 25 nhiệm kỳ 2021-2026 như sau:

Căn cứ Luật doanh nghiệp số: 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021;

Các nội dung sửa đổi như sau:

9.1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 tại Điều lệ Công ty cổ phần Sông Đà 25 cụ thể như sau:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Ngành nghề chính
1	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh	4663	X
2	Sản xuất khác chưa được phân vào đầu	3290	
3	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị		
4	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Kinh doanh bất động sản khác	6810	
5	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110	
6	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810	
7	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730	
8	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410	
9	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu	7490	
10	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221	
11	Nuôi trồng thủy sản nội địa Chi tiết: Nuôi cá; Nuôi tôm; Nuôi thủy sản khác; Sản xuất giống thủy sản nội địa	0322	
12	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592	

13	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312	
14	Cơ sở lưu trú khác Chi tiết: Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu	5590	
15	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7830	
16	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629	
17	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621	
18	Sản xuất sợi	1311	
19	Sản xuất vải dệt thoi	1312	
20	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313	
21	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391	
22	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392	
23	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393	
24	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394	
25	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399	
26	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	
27	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420	
28	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430	
29	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512	
30	Sản xuất giày, dép	1520	
31	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701	
32	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702	
33	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709	
34	In ấn	1811	
35	Dịch vụ liên quan đến in	1812	
36	Sao chép bản ghi các loại	1820	
37	Sản xuất sợi nhân tạo	2030	
38	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219	
39	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	
40	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393	
41	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230	
42	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290	
43	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312	
44	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313	
45	Sửa chữa thiết bị điện	3314	
46	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315	
47	Sửa chữa thiết bị khác	3319	
48	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320	
49	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649	
50	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659	
51	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669	
52	Bán buôn tổng hợp	4690	

13	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312	
14	Cơ sở lưu trú khác Chi tiết: Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu	5590	
15	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7830	
16	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629	
17	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621	
18	Sản xuất sợi	1311	
19	Sản xuất vải dệt thoi	1312	
20	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313	
21	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391	
22	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392	
23	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393	
24	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394	
25	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399	
26	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	
27	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420	
28	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430	
29	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512	
30	Sản xuất giày, dép	1520	
31	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701	
32	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702	
33	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709	
34	In ấn	1811	
35	Dịch vụ liên quan đến in	1812	
36	Sao chép bản ghi các loại	1820	
37	Sản xuất sợi nhân tạo	2030	
38	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219	
39	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	
40	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393	
41	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230	
42	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290	
43	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312	
44	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313	
45	Sửa chữa thiết bị điện	3314	
46	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315	
47	Sửa chữa thiết bị khác	3319	
48	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320	
49	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649	
50	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659	
51	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669	
52	Bán buôn tổng hợp	4690	

53	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751	
54	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sản phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4753	
55	* Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763	
56	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771	
57	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782	
58	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933	
59	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210	
60	Bốc xếp hàng hóa	5224	
61	Xây dựng nhà để ở	4101	
62	Xây dựng nhà không để ở	4102	
63	Xây dựng công trình đường bộ	4212	
64	Xây dựng công trình điện	4221	
65	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222	
66	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223	
67	Xây dựng công trình công ích khác	4229	
68	Xây dựng công trình thủy	4291	
69	Xây dựng công trình khai khoáng	4292	
70	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293	
71	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299	
72	Phá dỡ	4311	
73	Chuẩn bị mặt bằng	4312	
74	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330	
75	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390	
76	Cho thuê xe có động cơ	7710	

9.2. Sửa đổi cơ cấu tổ chức công ty như sau:

Điều khoản	Nội dung Điều lệ hiện hành	Nội dung dự kiến sửa đổi
Chương V, Điều 10 - "Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát"	<p>Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng quản trị: 03 người; Ban kiểm soát: 03 người; Ban Tổng giám đốc điều hành: 03 người (Tổng giám đốc và 2 phó Tổng giám đốc) <p>- Các phòng ban: 03 phòng ban: Phòng Tài chính nhân sự, Phòng Kinh tế kế hoạch Kỹ thuật, Phòng Quản lý thiết bị - vật tư;</p> <p>- Chi nhánh Nhà máy gạch Quảng Yên;</p> <p>- Các ban chỉ huy công trường.</p>	<p>Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng quản trị: 03 người; Ban kiểm soát: 03 người; Ban Tổng giám đốc điều hành: 02 người (Tổng giám đốc và 1 phó Tổng giám đốc) <p>- Các phòng ban: 03 phòng ban: Phòng Tài chính nhân sự, Phòng Kinh tế - kế hoạch - kỹ thuật, Phòng Quản lý thiết bị - vật tư;</p> <p>- Chi nhánh Nhà máy gạch Quảng Yên;</p> <p>- Các ban chỉ huy công trường</p>

10. Thông qua việc uỷ quyền cho HĐQT quyết định các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ

ĐHĐCĐ thống nhất thông qua việc uỷ quyền cho HĐQT quyết định các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.

Điều 2. Đại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng quản trị chỉ đạo bộ máy điều hành tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021. Trong quá trình thực hiện tổ chức SXKD có những khó khăn vướng mắc không thực hiện được các mục tiêu, chỉ tiêu của Nghị quyết Đại hội, Đại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng quản trị Công ty xem xét điều chỉnh mục tiêu, chỉ tiêu SXKD cho phù hợp với điều kiện sản xuất của Công ty. Ban kiểm soát thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát hoạt động quản lý của Hội đồng quản trị, hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Tổng giám đốc và bộ máy điều hành Công ty theo quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết này.

Điều 3. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, bộ máy quản lý điều hành, tổ chức cá nhân trong Công ty có liên quan và cổ đông căn cứ Nghị quyết thực hiện./.

TM. HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY
Chủ tịch HĐQT

Nơi nhận:

- TV HĐQT;
- TV BKS;
- Ban TGD công ty;
- UBCK NN, SGDCK;
- Website: Songda25.com;
- Lưu HĐQT Cty.

Nguyễn Trọng Thấu